| | |
|---|---|
| **TOÀ ÁN NHÂN DÂN**<br>**TỈNH HẢI DƯƠNG** | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập-Tự do-Hạnh phúc** |
| Bản án số:15/2018/DS-PT<br>Ngày 29/5/2018<br>*"V/v: Kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"* | |

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HẢI DƯƠNG**

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:***
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà*:*** Ông Nguyễn Mạnh Cường.
**Các Thẩm phán:** Ông Phạm Văn Tuyển và ông Lại Anh Vân

***- Thư ký phiên toà:*** Bà Lê Thị Thúy Hà- Thư ký Toà án tỉnh Hải Dương;

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương:*** Bà Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 29 tháng 5 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 03/2018/TLPT-DS ngày 30/01/2018 về *"Tranh chấp kiện đòi tài sản là quyền sử dụng đất"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 19/12/2017 của Toà án nhân dân huyện M bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2018/QĐ-PT ngày 09/4/2018; Quyết định hoãn phiên số 12/2018/QĐ-PT ngày 08/5/2018 giữa:

*1. Nguyên đơn:* Ông **Doanh Văn B**, sinh năm 1954, có mặt.

*2. Bị đơn:* Ông **Đào ĐứcH,** sinh năm 1966, vắng mặt.

*3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà **Đào Thị Đ**, sinh năm 1956 (vợ ông B);

+ Bà **Vũ Thị P** sinh năm 1967 (vợ ông H);

+ Cụ **Phạm Thị T**, sinh năm 1933 (mẹ ông H);

Đều trú tại: Khu H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hải Dương;

*(Bà Đào Thị Đ uỷ quyền cho ông Doanh Văn B, bà Vũ Thị P, cụ Phạm Thị T uỷ quyền cho ông Đào Đức H)*

*4. Người làm chứng:*

- Ông Đào Đức Q, sinh năm 1934.

- Ông Đỗ Văn S, sinh năm 1968.

Đều trú tại: Khu H, thị trấn M, huyện M, tỉnh Hải Dương;

- Ông Doanh Văn C- Cán bộ công chức tài chính UBND thị trấn M.

(Ông Q, ông S và ông C đều vắng mặt).

## NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm số 06/2017/DS-ST ngày 19/12/2017 của Tòa án nhân dân (viết tắt : TAND) huyện M, và các tài liệu có trong hồ sơ thì vụ án có nội dung tóm tắt như sau:

- *Theo nguyên đơn, ông Doanh Văn B trình bày:*

Gia đình ông đang sử dụng diện tích đất do cụ Doanh Văn G (là bố, đã chết) để lại. Theo hồ sơ 299; cụ G có 616m$^2$ đất tại hai thửa số 7 & 8, tờ bản đồ số 8 thônH, xã B, huyện T (nay là khuH, thị trấn M, huyện M). Sau khi cụ G chết, diện tích đất trên do một mình ông quản lý, sử dụng. Tháng 5/1991, ông làm đơn xin cấp quyền sử dụng; ngày 03/11/1993 UBND tỉnh Hải H (nay là UBND tỉnh Hải Dương) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Viết tắt:GCNQSDĐ) tại thửa số 58 (do gộp hai thửa 7 & 8 vào một), tờ bản đồ số 6, diện tích 648m$^2$; sau đó được UBND huyện M ký xác nhận trang 3 giấy chứng nhận. Năm 2004, ông tách 219m$^2$ đất về phía Tây cho anh Doanh Văn K (là con) và anh K đã được cấp GCNQSD; còn GCNQSDĐ của ông được cơ quan nhà nước ghi vào trang 4 (nội dung đã tách cho anh K). Thửa đất của gia đình ông giáp với thửa đất của gia đình ông Đào Đức H về phía Đông. Giáp ranh giữa hai thửa là thửa ao không có bờ ngăn cách; ông H là người lấp phần ao giáp đất nhà ông H trước; ông lấp phần ao về phía đất của nhà ông sau, cứ mỗi năm vượt một ít (bắt đầu vượt từ năm nào ông không nhớ). Do nghĩ ông H vượt ao, xây tường trên đất của gia đình ông H nên ông không có ý kiến gì. Và khi ông H xây tường ranh giới cũng không gọi ông ra để xác định mốc giới; ông cũng không nhớ thời điểm ông H xây tường là trước hay sau khi ông có đơn xin cấp giấy chứng nhận và từ khi được cấp giấy chứng nhận, ông cũng không kiểm tra, đối chiếu với thực tế sử dụng. Năm 2010, khi gia đình ông xây lán làm xưởng nhôm kính trên phần đất giáp với đất ông H đang sử dụng, hai bên xảy ra mâu thuẫn vì ông H cho rằng ông đã chém phá, chặt móng, lấn chiếm đất của gia đình ông H. Nên ông H làm đơn, địa phương đã khảo sát, đo và hoà giải nhiều lần nhưng ông H không nghe. Khi địa phương tiếp tục đo hiện trạng thì sổ đỏ nhà ông H không có phần diện tích đất đó nên ông H rút đơn, không kiện nữa. Vì thế, ông đã khởi kiện yêu cầu ông H, bà P phải trả cho ông phần đất lấn chiếm là 47m$^2$ và sẽ thanh toán trả ông H công vượt lập, duy trì và một phần công trình xây dựng của ông H theo giá Hội đồng định giá xác định.

Lệ phí định giá tài sản, ông tự nguyện không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Theo bị đơn ông Đào Đức H trình bày:*

Nguồn gốc đất gia đình ông đang sử dụng là của bố mẹ (cụ Đào Đức Th và Phạm Thị T), được Hợp tác xã cấp từ 1967; năm 1987 cụ Th chết. Do là con lớn nên ông đứng kê khai và ngày 03/11/1993, ông được UBND tỉnh Hải H cấp quyền sử dụng 468m$^2$ tại thửa số 57, tờ bản đồ số 6 xã B, huyện T (nay là thị trấn M, huyện M); tháng 3/2001, UBND huyện M đã ký trang 3 theo quy định. Ranh giới đất giữa hai gia đình trước đây là ao, giữa ao có một bờ nhỏ để phân định ranh giới và hàng

năm, ông vượt lập dần; đầu năm 1991 xây bờ, móng để phân định ranh giới. Năm 2005, xây dựng xưởng mộc (bán mái) và một gian nhà vệ sinh lợp proximăng (*tường không trát*,) trên móng tường cũ còn để lại 10cm làm rãnh thoát nước. Khi xây, ông có mời ông B chứng kiến; người xây tường cho gia đình ông là ông Đào Đức Q và Đỗ Văn S biết việc. Khi được cấp quyền sử dụng đất, ông cũng không để ý giấy chứng nhận kẻ vẽ như thế nào mà chỉ nghĩ đất của gia đình mình đến đâu sử dụng đến đó và không có khiếu nại về việc cấp giấy. Cuối năm 2010, khi ông B xây nhà xưởng đã chặt phá, chém móng công trình của gia đình ông, ông làm đơn và được chính quyền hòa giải không thành. Ông xác định gia đình ông không lấn chiếm và hàng năm vẫn đóng thuế theo diện tích đã được cấp. Lý do mấy chục $m^2$ gia đình ông đang quản lý, sử dụng không có trong sổ đỏ do trước đây là thùng vũng, cơ quan chức năng chưa làm đúng với thực tế chỉ dẫn của gia đình. Theo 299 đất của cụ Th là 500$m^2$, của cụ G là 616$m^2$, nhưng khi cấp giấy chứng nhận, đất của gia đình ông chỉ còn 468$m^2$, còn đất của ông B là 648$m^2$, sai sót là do cơ quan chuyên môn đã cố tình làm sai khi đo, cấp giấy làm lợi cho nhà ông B. Nên không chấp khởi kiện của ông B.

Cụ Phạm Thị T nhất trí với lời trình bày của ông H, cụ T và bà P (vợ ông H) uỷ quyền cho ông H tham gia tố tụng.

Bà Đào Thị Đ (vợ ông B) uỷ quyền cho ông B tham gia tố tụng.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thẩm định, định giá tài sản.

Vụ án đã qua nhiều cấp xét xử, cụ thể: Ngày 29/3/2012 TAND huyện M xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B, buộc ông H bà P và cụ T phải tháo dỡ công trình trả đất cho ông cho ông B và ông B phải trả công vượt lập, bảo quản, duy trì một phần công xây dựng. Sau đó ông H kháng cáo không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B. Ngày 09/7/2012 TAND tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B; buộc vợ chồng ông H trả vợ chồng ông B 47$m^2$ đất lấn chiếm; vợ chồng ông B phải trả vợ chồng ông H công vượt lập, quản lý duy trì đất và một phần công xây dựng bằng 12.687.000đ. Không đồng ý với kết quả xét xử, ông H có đơn khiếu nại. Ngày 06/7/2015, Chánh án TAND tối cao kháng nghị giám đốc thẩm, đề nghị hủy cả hai bản án sơ thẩm của TAND huyện M và phúc thẩm của TAND tỉnh Hải Dương. Ngày 21/4/2016, TAND cấp cao tại Hà Nội, Quyết định giám đốc thẩm hủy toàn bộ bản cả hai bản án, vì: Hai cấp sơ thẩm và phúc thẩm chưa làm rõ những nội dung về hồ sơ kê khai, đo đạc khi cấp CNQSD đất; chưa làm rõ được thời điểm ông H xây bức tường ranh giới giữa hai nhà.

Sau khi thụ lý lại vụ án; Nguyên, Bị đơn giữ nguyên quan điểm như đã khai trước đó. Tòa án cấp sơ thẩm đã thu thập bổ sung thêm tài liệu theo yêu cầu nêu trong Quyết định giám đốc thẩm, cụ thể: Lời khai của ông H về xây bức tường ranh giới giữa hai nhà: Có lời khai ông trình bày bức tường xây năm 1992-1993 (BL 43, 62); có lời khai xác định bức tường xây năm 1991-1992, có lời khai ông lại xác định bức tường xây vào tháng giêng năm 1991; và cũng có lời khai ông H xác định thời điểm tháng 11/1990 sau khi giỗ bố xong thì ông đã xây tường bao phân định ranh giới giữa hai gia đình (BL.316). Ghi lời khai của ông Đỗ Đức Q và ông Đỗ

Văn S là người xây tường ranh giới cho gia đình ông H: Theo ông Q thì tường ranh giới ông H xây vào đầu năm 1991 nhưng không nhớ ngày tháng; ông S khai tường ranh giới gia đình ông H xây tháng giêng năm 1991, khi xây có mời ông B ra chứng kiến. Lời khai của ông Doanh Văn C (*Trưởng thônH thời kỳ Đ*) xác định: Tháng 5/1991, ông là người đưa đoàn cán bộ địa chính xã và đoàn địa chất 202 đến đo, khảo sát diện tích đất của từng hộ gia đình để lập hồ sơ địa chính; đo đến gia đình nào thì hộ đó ra tự xác định mốc giới đất của gia đình mình, trong đó có đất của gia đình ông B và ông H. Thời điểm đo đạc không thấy bất cứ một bức tường nào xây giáp ranh giữa hai hộ. Theo lời khai của ông C, Tòa án đã thu thập sổ dã ngoại ghi chép khi đo đất năm 1991 (là căn cứ cấp GCNQSDĐ năm 1993), theo đó thửa đất của ông B có diện tích 468m$^2$; cả ông B và ông H đều ký ghi rõ họ tên; Cũng theo ông C, thời điểm đó các hộ chỉ ký sổ dã ngoại, không có thủ tục ký giáp ranh giữa các hộ liền kề và cũng không có bất cứ biên bản đo đạc nào khác. Tài liệu xác minh tại UBND thị trấn M và Phòng TN&MT huyện M, phù hợp với sổ dã ngoại như đã nêu.

Kết quả định giá tài sản ngày 22/8/2017, xác định đất tranh chấp trị giá 3.500.000đ/m$^2$; lán + nhà vệ sinh giá trị 3.945.000đ; phần công trình xây trên đất tranh chấp trị giá 2.035.000đ; diện tích vượt lập 56m$^2$ trị giá 13.440.000đ.

Tại bản án dân sự số 06/2017/DS-ST ngày 19/12/2017 của TAND huyện M, áp dụng: Điều 166; 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164; 166; 175; 583; 357 Bộ luật Dân sự (BLDS); điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự (BLTTDS); Pháp lệnh số 10/QH12 ngày 27/02/2009; Luật số 97/2015/QH13; Nghị quyết số 326/2016/QH14 quy định về án phí và lệ phí Toà án; Xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B.

Xác nhận ông H bà P lấn chiếm 47m$^2$ đất của ông B, bà Đ. Trên đất lấn chiếm có nhà vệ sinh và phần lán xưởng mộc của gia đình ông H xây dựng.

Giao cho ông H bà P được quyền sử dụng diện tích đất 47m$^2$ nằm trong GCNQSDĐ của gia đình ông B; vị trí, kích thước các cạnh theo hình GBCDEF *(Có sơ đồ đo vẽ chi tiết kèm theo)*

Buộc ông H bà P phải thanh toán cho ông B bà Đ giá trị diện tích đất lấn chiếm 47m$^2$ bằng tiền 164.500.000 đồng.

Các bên đương sự có nghĩa vụ hoàn thiện các thủ tục hành chính về quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai.

Hoàn trả ông B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 950.000 đồng

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 28/12/2017 ông B kháng cáo, không đồng ý nhận tiền, đề nghị cấp phúc thẩm buộc ông H bà P phải trả lại 47m$^2$ đất lấn chiếm cho gia đình ông.

- Ngày 02/01/2018, VKSND huyện M kháng nghị bản án sơ thẩm, do vi phạm trong việc đánh giá chứng cứ vì: Bản án tuyên giao đất lấn chiếm (47m$^2$) cho vợ chồng ông H và buộc vợ chồng ông H trả vợ chồng ông B giá trị bằng tiền theo giá đã định

164.500.000đ nhưng không trừ giá trị san lấp (công vượt lập 47m$^2$) do vợ chồng ông H thực hiện 11.280.000đ là không đúng dẫn đến việc tính án phí đối với ông H không đúng. Trong quá trình giải quyết vụ án, ông B luôn giữ quan điểm buộc ông H bà P phải tháo dỡ phần công trình xây trên đất lấn chiếm để trả đất cho gia đình ông. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa ông H vắng mặt, Tòa án không làm rõ nguyện vọng của ông H bà P mà tuyên giao đất lấn chiếm cho vợ chồng ông H và buộc ông bà trả vợ chồng ông B bằng tiền là không phù hợp. Đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa: Nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu ông H bà P phải trả 47m$^2$ đất, ông không lấy bằng tiền vì trong quá trình làm việc với Tòa án và sinh sống tại địa phương, ông H luôn gây gổ không hợp tác, nếu buộc ông H phải trả tiền cho ông sẽ không khách quan và không thi hành được. Mặt khác ông muốn lấy lại đất để phù hợp với GCNQSD đất đã cấp cho gia đình ông từ năm 1994. Liên quan đến công vượt lập đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện VKS nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX), Thư ký phiên tòa; sự chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, theo đó phía bị đơn đã không chấp hành đúng quy định của BLTTDS. Giữ nguyên quyết định kháng nghị liên quan đến nội dung yêu cầu vợ chồng ông H trả 47m$^2$ đất lấn chiếm cho gia đình ông B; rút một phần kháng nghị: Không buộc gia đình ông B trả ông H tiền công san lấp đối với diện tích lấn chiếm, vì gia đình ông H đã có nhiều năm sử dụng, khai thác đối với diện tích đất này. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận kháng cáo của ông B, buộc vợ chồng ông H phải trả gia đình ông B 47m$^2$ đất lấn chiếm; ông B không phải thanh toán trả vợ chồng ông H công san lấp đối với diện tích lấn chiếm.

**NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1]. Về tố tụng: Giai đoạn xét xử sơ thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ theo quy định của BLTTDS. Ông Đào Đức H là bị đơn đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị P và cụ Phạm Thị T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ 2 lần nhưng vắng mặt không lý do. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của BLTTDS, Toà án xét xử vắng ông H.

[2]. Xét kháng cáo của ông Doanh Văn B (nguyên đơn) HĐXX thấy rằng:

Bản án sơ thẩm đã căn cứ vào hồ sơ địa chính qua các thời kỳ, căn cứ trình bầy của các đương sự cũng như các tài liệu do Tòa án thu thập theo quy định của BLTTDS và yêu cầu nêu tại quyết định giám đốc thẩm của TAND Cấp cao tại Hà nội. Có đủ căn cứ xác định gia đình ông H lấn chiếm 47m$^2$ đất của gia đình ông B. Theo biên bản thẩm định, định giá ngày 22/8/2017 thì trên phần đất lấn chiếm, có một số công trình như: Nhà phụ xây năm 2005 (xây tường 110, mái broximăng, không

trát vữa, nền nhà láng xi măng) và một phần nhà xưởng tường 220, mái brôximăng, có trát vữa, các công trình này đã xuống cấp. Quá trình giải quyết vụ án ông H nhận ủy quyền của bà P ( là vợ) và cụ T ( là mẹ) ban đầu chấp hành đến Tòa án làm việc, nhưng sau đó không chấp hành và còn có hành vi thiếu tôn trọng pháp luật, không hợp tác và gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, gây dư luận không tốt tại địa phương. Nếu giao phần đất ông H đã lấn chiếm cho ông H để ông H thực hiện nghĩa vụ trả tiền đối với ông B như quyết định của bản án sơ thẩm, sẽ không thuyết phục và khó khăn cho việc thi hành án. Nên cần chấp nhận kháng cáo của ông B, buộc gia đình ông H phải tháo dỡ các công trình xây trên đất lấn chiếm để trả lại đất cho gia đình ông B 47m $^2$.

[3]. Liên quan đến công vượt lập đất lấn chiếm: Tài liệu có trong hồ sơ thể hiện giữa hai thửa đất của gia đình ông B và gia đình ông H trước đây là ao; quá trình sử dụng các bên đã san lấp dần; Tại thời điểm cấp GCNQSD đất cả ông B và ông H đều không nhận biết được ranh giới thửa đất mình đang sử dụng; trong quá trình san lấp ao, gia đình ông H có công san lấp một phần ao thuộc quyền sử dụng của gia đình ông B ; mặt khác quá trình giải quyết vụ án, ông B đã nhiều lần đề nghị lấy lại đất và trả tiền công san lấp cho gia đình ông H theo kết quả định giá. Lời khai của ông H có trong hồ sơ vụ án cũng thể hiện: Nếu chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông B thì ông ấy phải có trách nhiệm thanh toán công vượt lập cho gia đình ông vì khi làm gia đình ông B đều biết (BL93). Tại phiên tòa ban đầu ông B đề nghi lấy lại đất và trả công san lấp cho gia đình ông H; sau đó ông thay đổi và đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Xét thấy, gia đình ông H có công san lấp đối với diện tích 47m$^2$ là thực tế. Nay xác định đólà đất do ông H lấn chiếm phải trả lại cho ông B thì gia đình ông B phải trả tiền công vượt lập, đảm bảo quyền lợi cho gia đình ông H, phù hợp với nhiều lần đề xuất của ông B. Theo giá của Hội đồng định giá xác định : Công vượt lập 47m$^2$ x 240.000đ/m$^3$= 11.280.000đ.

[4]. Xét kháng nghị của VKSND đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng vợ chồng ông H phải tháo dỡ phần công trình xây trên đất lấn chiếm để trả lại quyền sử dụng cho vợ chồng ông B. Nội dung này đã được nhận định khi xét kháng cáo của ông B, nên không phân tích lại. Đồng nghĩa với việc chấp nhận kháng nghị của VKSND về nội dung này.

[5]. Đối với nội dung rút kháng nghị của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tại phiên tòa về không buộc gia đình ông B trả ông H tiền công san lấp. Do VKS rút kháng nghị nên Tòa án không xem xét. Tuy nhiên việc đánh giá của đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tại phiên tòa cho rằng vợ chồng ông B bà Đ không phải trả công san lấp đối với đất lấn chiếm cho vợ chồng ông H bà P là không đảm bảo quyền lợi cho bị đơn, mà cần phải xem xét chấp nhận như đã nêu tại mục [3] mới đảm bảo quyền lợi cho ông H bà P.

[6]. Về án phí phúc thẩm: Do ông Doanh Văn B là người cao tuổi nên theo nghị quyết 326/2016/QH14 về án phí lệ phí Toà án ông B có đơn đề nghị được miễn án phí nên thuộc trường hợp không phải chịu án phí.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, cấp phúc thẩm không xét và đã có hiệu lực kể từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị. Tuy nhiên để thuận lợi trong công tác thi hành án, HĐXX phúc thẩm tuyên lại bản án.

***Vì các lẽ trên;***

**QUYẾT ĐỊNH:**

Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng nghị của VKSND huyện M và chấp nhận kháng cáo của ông Doanh Văn B. Sửa bản án số 06/2017/DS- ST ngày 19/12/2017 của TAND huyện M, tỉnh Hải Dương, như sau:

**Áp dụng:** Điều 166; 170, 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 164; 166; 175; 583; 357 Bộ luật Dân sự; điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Pháp lệnh số 10/QH12; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13; Nghị quyết số 326/2016/QH14 về án phí lệ phí Toà án.

**Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Doanh Văn Bẩy; Xử:**

- Xác nhận ông Đào Đức H và bà Vũ Thị P lấn chiếm 47m$^2$ đất (trị giá 164.500.000đ) của ông Doanh Văn B, bà Đào Thị Đ. Trên đất có phần công trình vệ sinh và phần lán xưởng mộc của gia đình ông H đã xây dựng.

- Buộc ông Đào Đức H và bà Vũ Thị P phải tháo dỡ công trình xây trên diện tích đất lấn chiếm và trả lại ông Doanh Văn B, bà Đào Thị Đ 47m$^2$ đất lấn chiếm theo hình GBCDEF, kích thước như sau: cạnh phía Nam (DC) 3,5m; cạnh phía Tây gồm (ED) 6,0m, (EF) 0,8m; (FG) 9,5m; cạnh Đông (GB) 8,4m; cạnh Đông Nam (BC) 7,5m. Trên đất có nhà phụ, công trình vệ sinh, và một phần lán xưởng mộc.*(Có sơ đồ chi tiết kèm theo)*

Ông Doanh Văn B và bà Đào Thị Đ có trách nhiệm thanh toán trả ông cho ông Đào Đức H, bà Vũ Thị P và cụ Phạm Thị T tiền công san lấp, vượt lập 47m$^2$ x 240.000đ/1m$^3$ = 11.280.000đ ( *Mười một triệu, hai trăm tám mươi nghìn đồng chẵn*).

*Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên có nghĩa vụ chậm thi hành còn phải trả lãi đối với số tiền chậm trả theo thoả thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của BLDS 2015, nếu không thoả thuận được thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của BLDS 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.*

**Về án phí:** Ông Đào Đức H và bà Vũ Thị P phải chịu 8.225.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ số tiền ông H, bà P đã thi hành 400.000 đồng, theo Công văn số 106/TB-CCTHADS ngày 29-7-2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện M, ông H, bà P còn phải nộp 7.825.000đ

Hoàn trả ông Doanh Văn B số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 950.000 đồng tại Chi cục thi hành án dân sự huyện M, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí số AB/2014/007564 ngày 17/10/2016.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án ( 29/5/2018).

*Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.*

***Nơi nhận:***
*-VKS tỉnh Hải Dương;*
*- Các đương sự;*
*- TAND huyện M;*
*- Chi cục THADS huyện M;*
*- Lưu.*

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**
**Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà**

**( Đã ký)**

**Nguyễn Mạnh Cường**